

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2024/HS-ST

Ngày 23 - 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đăng Thiện

Ông Nguyễn Văn Sâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 75/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 11 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 12 năm 2024,

Đối với bị cáo:

1. **Nguyễn Thị T**, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1987 tại: Xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Số thẻ Căn cước công dân: 038187041822, cấp ngày 11 tháng 8 năm 2021, Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Khu phố C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Duy H và bà Lê Thị X; Có chồng là Lê Hoàng L và 02 con; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giữ từ ngày 25/10/2024, đến ngày 03/11/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; Có mặt.

2. **Đỗ Hoàng A**, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2004 tại: Thị trấn L huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Số thẻ Căn cước công dân: 038204015019, cấp ngày 05 tháng 3 năm 2023, Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội; Nơi cư trú: Khu phố Đ, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc:

Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Không xác định; Con bà Đỗ Thị T1; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giữ từ ngày 25/10/2024, đến ngày 03/11/2024 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Hoàng Đức H1, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

2. Chị Lê Thị H2, sinh năm: 1999; địa chỉ: Thôn I, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3. Anh Bùi Văn T2, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

4. Chị Lò Thị P, sinh năm: 2007; địa chỉ: Thôn V, xã Y, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

5. Chị Hà Thị L1, sinh năm: 2009, địa chỉ: Bản N, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; Vắng mặt.

6. Chị Trương Thị T3, sinh năm: 2005, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

7. Anh Lê Hoàng L, sinh năm: 1988, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 24/10/2024, anh Hoàng Đức H1 (sinh năm 1988) trú tại thôn B P, xã T, huyện T và anh Bùi Văn T2 ở xã X, huyện T đến quán karaoke, nhà nghỉ H3 ở khu phố C, thị trấn S để hát. Khi đến quán anh H1 gặp, nói với nhân viên quản lý là Đỗ Hoàng A (sinh năm 2004), trú tại khu phố Đ, thị trấn L, huyện T “*Chú xếp 02 nhân viên nữ vào hát karaoke với bọn anh, sau khi hát xong thì đi vui về luôn*”. Nghe anh H1 nói vậy, Hoàng A hiểu là sau khi hát khách muốn mua dâm với nhân viên nên nói “*các anh cứ vào hát đi, tí em bố trí*” rồi đưa anh H1 và anh T2 vào phòng hát số 2. Sau đó, Hoàng A nói lại với Nguyễn Thị T (sinh năm 1987) là chủ quán K, T bố trí 02 nhân viên nữ là chị Lò Thị P (sinh năm 2007, trú tại xã Y, huyện L) và chị Hà Thị L1 (sinh năm 2009, trú tại huyện S, tỉnh Sơn La) vào hát với anh H1 và anh T2. Quá trình hát karaoke, anh H1 có đặt vấn đề với chị L1 và chị P về việc sau khi hát xong muốn mua dâm nhưng chị L1 và chị P từ chối. Sau đó anh H1 ra nói với Hoàng A là nhân viên nữ không đồng ý bán dâm thì Hoàng A nói “*anh cứ vào hát đi tí em bố trí*”. Đến khoảng 00 giờ ngày 25/10/2024, anh H1 và anh T2 nghỉ hát, anh T2 mệt ra xe ô tô nằm ngủ, anh H1 đi ra quầy lễ tân gặp Đỗ Hoàng A báo bố trí nhân viên bán dâm, Hoàng A vào nhà nói lại với Nguyễn Thị T là có khách muốn mua dâm, do lúc này các nhân viên của quán bận nên T nói “*Ừ bảo khách đợi 30 phút*”. Sau đó, T đi ra quầy lễ tân, thấy

nhân viên nữ là chị Lê Thị H2 (sinh năm 1999, trú tại thôn I, xã D, huyện T) đã phục vụ phòng hát số 3 xong, T bảo chị H2 bán dâm cho anh H1, chị H2 lúc đầu từ chối, nhưng sau khi Thủy động V thì H2 đồng ý bán dâm cho H1. Sau đó, anh H1 lại thanh toán tiền hát và tiền mua dâm cho T, T tính tiền hát hết 3.440.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền mua dâm 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), tiền phòng nghỉ để mua dâm 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), tổng cộng là 4.140.000 đồng (Bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng). Anh H1 đã thanh toán cho T 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) gồm 08 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, còn nợ lại 140.000 đồng. Sau khi thu tiền xong, Hoàng A có hỏi T về việc bố trí phòng nghỉ cho H1 để mua bán dâm với chị H2 thì T nói với Hoàng A bố trí cho H1 phòng nghỉ số 2. Đồng thời, T bảo chị H2 đưa anh H1 vào phòng nghỉ số 2 để mua bán dâm, lúc này Hoàng A lấy chìa khóa cửa phòng số 2 đưa cho chị H2 để khóa cửa phòng khi bán dâm. Đến khoảng 01 giờ 50 phút ngày 25/10/2024, khi anh H1 và chị H2 đang quan hệ tình dục với nhau thì bị lực lượng Công an kiểm tra, phát hiện, lập biên bản thu giữ tại phòng nghỉ số 2 nhà nghỉ H3: 01 vỏ bao cao su màu tím, nhãn hiệu Karabi đã bị xé rách; 01 bao cao su màu trắng đã qua sử dụng.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở, nơi làm việc của Nguyễn Thị T phát hiện thu giữ tại quầy lễ tân: 01 hóa đơn thanh toán của quán K bên dưới có các chữ số và chữ viết; 08 tờ tiền polime ngân hàng N mệnh giá 500.000 đồng. Tổng số tiền 4.000.000 đồng. Ngoài ra không thu giữ gì khác.

Quá trình điều tra xác định: Nhà nghỉ H3 do Lê Hoàng L (sinh năm 1988, trú tại khu phố C, thị trấn S, huyện T), là Giám đốc Công ty TNHH T4 ở khu Phố C, thị trấn S, huyện T đứng tên trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, L không ở nhà mà đi làm công trình xây dựng mà giao cho Nguyễn Thị T trực tiếp điều hành, quản lý mọi hoạt động của nhà nghỉ H3. Trong quá trình hoạt động kinh doanh karaoke có nhiều khách muốn mua dâm khi đi hát, nên Nguyễn Thị T đã bàn bạc thống nhất với Đỗ Hoàng A khi khách hát karaoke có nhu cầu mua dâm sẽ bố trí, sắp xếp gái bán dâm cho khách tại nhà nghỉ do mình quản lý. Mục đích T cho nhân viên bán dâm tại nhà nghỉ để thu hút khách đến hát và thu tiền phòng. Ngày 25/10/2024, Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A lần đầu tiên cho nhân viên bán dâm cho khách thì bị bắt.

Đối với Lò Thị P và Hà Thị L1, qua xác minh L1, P chỉ là nhân viên phục vụ hát cho H1 và T2, không có hành vi bán dâm.

Ngày 05/11/2024, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 1300/QĐ- ĐCSHS để xác định số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), gồm 08 tờ tiền polyme mệnh giá 500.000đ thu giữ trong quá trình khám xét là tiền thật hay giả. Tại Bản kết luận giám định số 4272/KL-KTHS ngày 08/11/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh T, kết luận: *08 tờ tiền polyme mệnh giá 500.000đ gửi giám định là tiền thật.*

* Về đồ vật, tài liệu thu giữ và vật chứng của vụ án: 01 vỏ bao cao su màu tím, nhãn hiệu Karabi đã bị xé rách; 01 bao cao su màu trắng đã qua sử dụng; 01

hóa đơn thanh toán của quán K bên dưới có các chữ số và chữ viết; Số tiền 4.000.000 đồng, hiện đang được bảo quản theo quy định của pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 84/CT-VKS-HS ngày 26/11/2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A về tội “Chứa mại dâm” theo quy định tại khoản 1 Điều 327 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng đã nêu và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A phạm tội “Chứa mại dâm” theo khoản 1 Điều 327 Bộ luật hình sự.

- Về hình phạt:

+ Áp dụng khoản 1, 4 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 35; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T, đề nghị xử phạt bị cáo T từ 20 – 22 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 40 – 44 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 327; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo A, đề nghị xử phạt bị cáo Anh từ 16 – 18 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 32 – 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, b, c khoản 2 điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, đề nghị:

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 vỏ bao cao su màu tím, nhãn hiệu Karabi đã bị xé rách; 01 bao cao su màu trắng đã qua sử dụng; 01 hóa đơn thanh toán của quán K bên dưới có các chữ số và chữ viết;

+ Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 700.000 đồng ;

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 3.300.000 đồng.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng các bị cáo thừa nhận tội và xin được giảm nhẹ mức hình phạt, cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương để có điều kiện chăm sóc gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A tại phiên tòa hôm nay, là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người làm chứng, biên bản vụ việc, biên bản khám xét, biên bản khám nghiệm hiện trường, vật chứng thu giữ được và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 01 giờ 50 phút ngày 25/10/2024, tại phòng nghỉ số B nhà nghỉ H3 ở khu C, thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, Nguyễn Thị T là người quản lý hợp pháp của nhà nghỉ và Đỗ Hoàng A là nhân viên lễ tân của nhà nghỉ, đã có hành vi một lần giao dịch thu tiền mua dâm của khách 700.000đ/1 lượt/1 người, sắp xếp, bố trí cho 01 nhân viên nữ là Lê Thị H2 bán dâm cho Hoàng Đức H1 tại nhà nghỉ, thì bị lực lượng Công an phát hiện, lập biên bản vụ việc.

Các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A đều có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, trong đó có 01 lần sắp xếp, bố trí cho nhân viên nữ bán dâm cho khách. Do đó, hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A đã phạm vào tội "chứa mại dâm" theo quy định tại khoản 1 Điều 327 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật như trên là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Vụ án có 02 bị cáo tham gia, nhưng không có tính tổ chức mà chỉ là trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó: Bị cáo Nguyễn Thị T là chủ nhà nghỉ, khởi xướng việc thực hiện hành vi chứa mại dâm; bị cáo Đỗ Hoàng A là nhân viên quán, giúp sức cho bị cáo T trong việc thực hiện hành vi chứa mại dâm, nên bị cáo T phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Tính chất vụ án thuộc trường hợp nghiêm trọng. Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì hám lợi đã chứa các đối tượng bán dâm ngay tại nơi mình quản lý. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự công cộng; xâm phạm đạo đức xã hội và nếp sống văn minh, lành mạnh; gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội. Vì vậy cần phải xử lý vụ án nghiêm minh, tương xứng với hành vi của các bị cáo, nhằm cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo, cũng như đáp ứng được yêu cầu đấu tranh, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A đều lần đầu phạm tội, chưa có tiền án tiền sự; không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Trong quá trình sinh sống tại địa phương các bị cáo nhiệt tình tham gia các phong trào thiện nguyện, ủng hộ quỹ vì người nghèo... (được địa phương xác nhận). Riêng đối với bị cáo T, bị cáo có bố chồng Lê Hồng C là người có công với cách mạng (hiện là thương binh), tham gia kháng chiến được tặng thưởng Bằng khen, Kỷ niệm chương; ngoài ra điều kiện gia đình bị cáo hiện tại đang gặp rất nhiều khó khăn, bị cáo đang trực tiếp phải chăm sóc bố chồng (là thương binh), mẹ chồng Lê Thị O bị bệnh hiểm nghèo (đang phải điều trị tại Bệnh viện U) và nuôi 02 con nhỏ tuổi ăn học, trong điều kiện chồng đi làm ăn ở xa. Đối với bị cáo Đỗ Hoàng A, bị cáo phạm tội ở vai trò là đồng phạm giúp sức; ngoài ra, xét điều kiện hoàn cảnh bị cáo rất khó khăn, từ khi sinh ra bị cáo đã không có bố (là con ngoài giá thú), hiện tại đang sinh sống với mẹ và bà ngoại, nhưng mẹ đi làm ăn ở xa, bản thân bị cáo đang phải trực tiếp chăm sóc bà ngoại già yếu, thường xuyên ốm đau. Do đó, các bị cáo T và Hoàng A đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt: Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử, xét thấy:

Các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A có nhân thân tốt; phạm tội lần đầu; được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và có khả năng tự cải tạo, nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà chỉ cần áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt các bị cáo bằng hình phạt tù, nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo, đồng thời giao cho chính quyền địa phương nơi cư trú quản lý, giám sát, giáo dục theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, là phù hợp. Như vậy cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo T phạm tội với mục đích tư lợi, nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nhằm răn đe và phòng ngừa tội phạm. Đối với bị cáo Hoàng A, bị cáo phạm tội ở vai trò giúp sức, bản thân bị cáo hoàn cảnh gia đình khó khăn; không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về vật chứng vụ án:

- Đối với: 01 vỏ bao cao su màu tím, nhãn hiệu Karabi đã bị xé rách; 01 bao cao su màu trắng đã qua sử dụng; 01 hóa đơn thanh toán của quán K bên dưới có các chữ số và chữ viết. Đây là vật chứng của vụ án và không còn giá trị sử dụng, nên cần tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với số tiền VNĐ 4.000.000đ (bốn triệu đồng), Cơ quan điều tra thu giữ, khi khám xét nơi ở, nơi làm việc của bị cáo T, xác định: Có 700.000 đồng là tiền bị cáo T nhận từ H1, để bố trí cho H2 bán dâm cho H1, đây là tiền do phạm tội

mà có, nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền còn lại 3.300.000 đồng không liên quan tội phạm, theo quy định cần trả lại cho bị cáo T. Tuy nhiên, xét bị cáo T phải nộp tiền phạt bổ sung, nên cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Toàn bộ số vật chứng trên hiện đang được quản lý theo quy định của pháp luật.

[8] Về các tình tiết liên quan đến vụ án:

Đối với Hoàng Đức H1 có hành vi mua dâm với Lê Thị H2, hành vi đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính Phủ; Đối với Lê Thị H2 có hành vi bán dâm cho Hoàng Đức H1, đã vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính Phủ. Do đó, Cơ quan điều tra chuyển hồ sơ đến Công an huyện T đề nghị ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Hoàng Đức H1 và Lê Thị H2, là đúng quy định.

Đối với Lê Hoàng L là Giám đốc Công ty TNHH T4, nhưng không biết việc T và Hoàng A chứa mại dâm tại nhà nghỉ nhưng hành vi của L là *“Thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi xâm hại đến an ninh, trật tự, hành vi vi phạm pháp luật, hành vi trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc tại cơ sở kinh doanh trực tiếp quản lý”*, vi phạm quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 12 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình. Vì vậy, Cơ quan điều tra chuyển hồ sơ đến Chủ tịch UBND huyện T đề nghị xử phạt hành chính đối với Lê Hoàng L, là đúng quy định.

[9] Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 327; Điều 17; Điều 35; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 327; Điều 17; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Đỗ Hoàng A;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 136; **khoản 1 Điều 293**; **khoản 1 Điều 331**; khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn,

giám, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A phạm tội “Chứa mại dâm”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 20 (hai mươi) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 40 (bốn mươi tháng), kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Hoàng A 17 (mười bảy) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 34 (ba mươi bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo Đỗ Hoàng A cho Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung bằng hình phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị T 10.000.000đ (mười triệu đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu, tiêu hủy đối với: 01 vỏ bao cao su màu tím, nhãn hiệu Karabi đã bị xé rách; 01 bao cao su màu trắng đã qua sử dụng; 01 hóa đơn thanh toán của quán K bên dưới có các chữ số và chữ viết.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng).

- Trả lại bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 3.300.000đ (ba triệu ba trăm nghìn đồng). Tuy nhiên cần tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Vật chứng trên hiện đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, hiện trạng theo như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 07 ngày 28/11/2024.

3. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Thị T và Đỗ Hoàng A mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tiến